

Số: 220 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc tại Tờ trình số 471/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.035,97	100,00	72.035,97	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	51.893,22	72,04	50.232,76	69,73	-1.660,46
1.1	Đất trồng lúa	4.870,46	9,39	4.767,63	9,49	-102,83
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		3.513,65	72,14	3.419,04	71,71	-94,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm	1.559,50	3,01	1.331,22	2,65	-228,28

	khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.192,59	10,01	4.611,29	9,18	-581,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.655,51	22,46	11.644,71	23,18	-10,8
1.5	Đất rừng đặc dụng	9.412,22	18,14	9.412,22	18,74	0
1.6	Đất rừng sản xuất	17.755,96	34,22	17.029,50	33,90	-726,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14.27,72	2,75	14.16,93	2,82	-10,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	19,26	0,04	19,26	0,04	0
2	Đất phi nông nghiệp	19.324,58	26,83	21.264,00	29,52	1.939,42
2.1	Đất quốc phòng	30,48	0,16	35,96	0,17	5,48
2.2	Đất an ninh	6,93	0,04	8,71	0,04	1,78
2.3	Đất khu công nghiệp	238,49	1,23	701,60	3,30	463,11
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	470,63	2,44	1.632,90	7,68	1.162,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	52,63	0,27	52,63	0,25	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,71	0,00	12,05	0,06	11,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.642,18	18,85	3.825,73	17,99	183,55
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,93	0,11	9,06	0,24	5,13
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,64	0,35	12,33	0,32	-0,31
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	96,61	2,65	96,52	2,52	-0,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	24,05	0,66	25,35	0,66	1,3
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,13	0,00	0,13	0,00	0,00
2.9.7	Đất giao thông	1.883,94	51,73	2.012,79	52,61	128,85
2.9.8	Đất thủy lợi	1.073,14	29,46	1.102,82	28,83	29,68
2.9.9	Đất công trình năng lượng	531,32	14,59	545,11	14,25	13,79
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,09	0,06	2,29	0,06	0,2
2.9.11	Đất chợ	14,33	0,39	19,33	0,51	5
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	6,81	0,04	6,81	0,03	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,07	0,13	36,19	0,17	11,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.163,33	6,02	1.200,20	5,64	36,873
2.14	Đất ở tại đô thị	143,44	0,74	124,30	0,58	-19,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,16	0,15	30,49	0,14	2,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	13,08	0,07	14,88	0,07	1,8
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,63	0,16	30,63	0,14	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.522,50	7,88	1.557,70	7,33	35,2
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	138,33	0,72	235,98	1,11	97,65
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,14	0,03	5,90	0,03	0,76
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,35	0,00	0,35	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	147,61	0,76	147,61	0,69	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	943,10	4,88	937,90	4,41	-5,2
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	10.714,65	55,45	10.665,15	50,16	-49,5
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,33	0,00	0,33	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	818,17	1,14	539,21	0,75	-278,963
4	Đất khu công nghệ cao *	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	26.149,61	-	26.149,61	-	0,00
6	Đất đô thị *	13.166,29	-	13.166,29	-	0,00

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.634,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>94,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	218,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	571,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	720,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	143,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,11
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,10
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	5,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	49,50
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.660,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	102,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>94,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	228,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	581,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	726,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	BHK/NTS	-
2.5	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NNK	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-

3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PNN/PNN	1,74
----------	---	---------	-------------

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	278,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	37,61
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	192,18
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,91
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,50

2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phú Lộc được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện ngoài những công trình, dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2018.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

4. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- Phòng TNMT huyện Phú Lộc;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Kho chứa hàng của công ty MDF Quảng Trị	Lộc Vĩnh	2,50
2	Dự án khu phức hợp dịch vụ du lịch Đăng Kim Long Thừa Thiên Huế	Thị Trấn Lăng Cô	51,00
3	Dự án san lấp mặt bằng khu lưu thông hàng hóa	Lộc Vĩnh	43,00
4	Dự án mở rộng kho bãi bến số 1 - cảng Chân Mây	Lộc Vĩnh	2,10
5	Tàu du lịch bằng đầu máy hơi nước	Thị trấn Lăng Cô	0,4
6	Hệ thống đường và Đê chắn sóng cảng Chân Mây	Lộc Vĩnh	71,0
7	Trụ neo - Bến số 1, cảng Chân Mây	Lộc Vĩnh	0,1
8	Đường gom (Hồ chí Minh)	Lộc Bồn	1,0
9	Đường gom (Hồ chí Minh)	Xuân Lộc	0,7
10	Trạm dừng nghỉ La Sơn (KM 1+200(T) đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan	Lộc Sơn	1,36
Công trình, dự án liên huyện			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế(KfW 3.1)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện, Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	1,30
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
1	Khu quy hoạch TDC đường quốc lộ 49 B	Vinh Hiền	1,20
2	Khu du lịch sinh thái tại thôn Hòa An và thôn Mai Gia Phường	Lộc Bình	1,00
3	Đường giao thông thôn Xuân Sơn, xã Lộc Sơn	Lộc Sơn	0,40
4	Đường Phú Môn - Châu Thành, xã Lộc An	Lộc An	0,90
5	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang các xã Khu 3	Vinh Giang	5,00
6	Nâng cấp, mở rộng đường Nam Phổ Hạ - Phú Môn, xã Lộc An	Lộc An	0,50
7	Đường liên xã Vinh Giang-Vinh Mỹ-Vinh Hải	Vinh Giang-Vinh Mỹ-Vinh Hải	1,00
8	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Từ Dũ	Thị Trấn Phú Lộc	0,50
9	Đường gom khu dân cư Hạ Kên	Lộc Bồn	0,20
10	Đường Đồng Sài Chủ	Lộc Bồn	0,30
11	Đường nối QL49 đến nhà ông Chu	Vinh Hưng	0,40
12	Trường THCS Vinh Giang- Hạng mục 4 phòng bộ môn	Vinh Giang	0,10

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
13	Đường giao thông thôn Hưng Lộc	Xuân Lộc	0,20
14	Tuyến GTNT từ nhà bà Thu đến nhà ông Báu	Lộc Bình	0,30
15	Đường bê tông vào trường THPT Thừa Lưu	Lộc Tiến	0,20
16	Dự án di dời các hộ dân trong khu vực bị ảnh hưởng tại bãi chôn lấp chất thải rắn	Lộc Thủy	10,38
17	Điều chỉnh nút giao giữa Quốc lộ 49b và đường dẫn hầm Phước Tượng (thuộc dự án Hầm đường bộ Phước Tượng)	Lộc Trì	1,63

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
1	Hệ thống đường và Đê chắn sóng cảng Chân Mây	Lộc Vĩnh	71,0		3,00	
2	Đường liên xã Vinh Giang-Vinh Mỹ-Vinh Hải	Vinh Giang-Vinh Mỹ-Vinh Hải	1,00	0,10		
3	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Từ Dũ	Thị Trấn Phú Lộc	0,50	0,50		
4	Khu quy hoạch TDC đường quốc lộ 49 B	Vinh Hiền	1,20	1,20		
5	Đường Phú Môn - Châu Thành, xã Lộc An	Lộc An	0,90	0,60		
6	Điều chỉnh nút giao giữa Quốc lộ 49b và đường dẫn hầm Phước Tượng (thuộc dự án Hầm đường bộ Phước Tượng)	Xã Lộc Trì	1,63	0,47		
Công trình, dự án liên huyện						
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	1,30	0,3		

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Khu hậu phương	Lộc Hòa	5,00
2	Chuyển nhà văn hóa huyện (cũ) sang đất quốc phòng	Thị trấn Phú Lộc	0,48
3	Đồn Công an ven biển các xã khu III	Vinh Giang	0,30
4	Trụ sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,48
II	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Trạm cảnh sát giao thông đường bộ QL 1A	Lộc Tiến	1,2
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Dự án Nhà máy sản xuất dầu ăn An Long Miền Trung	Xã Lộc Tiến	3,00
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Thủy.	Xã Lộc Thủy	0,50
3	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4.	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	124,31
4	Khu nghỉ dưỡng Bãi Chuối Việt Nam.	Thị trấn Lăng Cô	156,00
5	Khu du lịch Bãi Cả	Thị trấn Lăng Cô	211,00
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh viễn Lăng Cô (Khu du lịch ven biển Lăng Cô gần núi Phú Gia cũ)	Thị trấn Lăng Cô, Lộc Vĩnh	111,56
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cảnh Dương (Công ty ADX Hàn Quốc)	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	207,00
2	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	3,65
3	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	Xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	6,40
4	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	6,00
5	Mỏ đá Mỏ Điều (phần mở rộng)	Xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc	0,89
6	Bến số 4, bến số 5 cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	20,50
7	Đầu tư mở rộng hầm đường bộ Hải Vân	Thị trấn Lăng Cô	22,35
8	Khu du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng	Lộc Bình	5,00
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Đường phía Đông đầm Lập An	Thị trấn Lăng Cô	8,60
2	Khu nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô.	Xã Lộc Vĩnh	299,60
3	Dự án khu du lịch sinh thái đầm Lập An (Bitexco)	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô	31,85

4	Kho chứa xăng dầu tại cảng Chân Mây	Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh	16,00
5	Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn	Thị trấn Lăng Cô	0,97
6	Nhà hàng ẩm thực số 04 ven đường Nguyễn Văn	Thị trấn Lăng Cô	0,83
7	Bến thuyền và cầu lạc bộ bến thuyền ven đường Nguyễn Văn	Thị trấn Lăng Cô	0,96
8	Khu du lịch sinh thái Suối Voi	Xã Lộc Tiến	60,00
9	Khu du lịch cao cấp sinh thái biển Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	54,00
10	Dự án đầu tư khu đô thị cao cấp	Xã Lộc Vĩnh	71,50
11	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh	0,35
12	Các khu còn lại của Khu công nghiệp La Sơn	xã Lộc Sơn	80,00
13	Dự án Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan (phần bổ sung)	Lộc Tiến	1,00
14	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,15
15	Dự án điểm dịch vụ du lịch Thiên Lý - Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	1,80
16	Niệm Phật đường Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0,1
17	Đường dây 500 KV Quảng Trạch Đốc sỏi	Xã Lộc An, xã Lộc Điền, xã Lộc Bồn	9,13
Chuyển tiếp công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND			
I	Chuyển tiếp từ năm 2015		
1	Kênh và Đê ngăn mặn (Kênh cách ly)	Xã Vinh Hải	2,00
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bồn (đã thực hiện 1.9 ha)	Xã Lộc Bồn	1,60
3	Nâng cấp, sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	0,50
II	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Đường ven sông Truồi về khu di tích lịch sử đình Bàn Môn	Xã Lộc An	4,00
2	Nâng cấp hệ thống đê sông Đại Giang	Xã Lộc An	0,38
3	Mở rộng chợ Thừa Lưu, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0,30
4	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc	Xã Lộc Tiến	3,00
5	Nghĩa trang nhân dân xã Vinh Hưng (giai đoạn 1)	Xã Vinh Hưng	3,00
6	Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	0,55
7	Mở rộng Nhà máy nước Lộc Trì	Xã Lộc Trì	0,40
8	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ (Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Từ Dũ)	Thị trấn Phú Lộc	3,00
III	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Khu nghĩa trang nhân dân xã Lộc Sơn (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) tổng quy mô 10 ha nay điều chỉnh giảm còn 5 ha (đã thực hiện 0,6 ha)	Xã Lộc Sơn	5,00
2	Điểm dân cư nông thôn Hạ Thủy Đạo mở rộng (Khu tái định cư Hạ Thủy Đạo)	Xã Lộc Sơn	3,00
3	TBA 110KV La Sơn và đầu nối	Xã Lộc Sơn	0,69
4	Khu dân cư Âu Thuyền	Xã Lộc Trì	3,24
5	Xây dựng Chợ thị trấn Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	2,60
6	Trường Mầm non Bắc Hà	Thị trấn Phú Lộc	0,50
7	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia	Thị trấn Phú Lộc	8,40

	Bạch Mã		
8	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (giai đoạn 2) (Tổng 70,9 ha, đã thu hồi 44,6 ha)	Xã Lộc Điền	26,30
9	Nâng cấp mở rộng Công Quan, huyện Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	8,00
10	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Hồ Truồi	Xã Lộc Điền	4,00
11	Đường vào khu du lịch Đông Dương -Hàm Rồng (Bổ sung kế hoạch)	Xã Vinh Hiền	0,59
12	Cầu Miếu (Bổ sung kế hoạch)	Xã Lộc Thủy	0,04
13	Hệ thống nối mạng cấp nước sạch (Bổ sung kế hoạch)	Xã Xuân Lộc	0,07

PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND						
I	Chuyển tiếp từ năm 2015					
1	Dự án Nhà máy sản xuất dầu ăn An Long miền Trung	Xã Lộc Tiến	3,00	1,00		
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Lộc Thủy,	Xã Lộc Thủy	0,5	0,47		
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (Khu du lịch ven biển Lăng Cô gần núi Phú Gia cũ)	Thị trấn Lăng Cô, Lộc Vĩnh	111,56	9,70		
4	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4,	Xã Lộc Tiến, xã Lộc Vĩnh	124,31	6,70		
5	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 49B đoạn Thuận An - Tư Hiền - QL1A	Huyện Phú Lộc	40,79	3,50		
6	Các kênh: Kênh Hà Trung - Lăng Hà; Kênh Hà Vĩnh	Lộc An	0,91	0,80		
7	Kênh và Đê ngăn mặn(Kênh Cách Ly)	Xã Vinh Hải	2,00	1,00		
8	Trạm bơm An Lộc, xã Lộc Tiến	Xã Lộc Tiến	0,60	0,50		
9	Nâng cấp, sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	Xã Lộc Trì	0,50	0,50		
10	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bôn (đã thực hiện 1,9 ha)	Xã Lộc Bôn	1,60	1,60		
II	Chuyển tiếp từ năm 2016					
1	Nhà văn hóa xã Lộc An	Xã Lộc An	0,50	0,30		
2	Đường GTNT xã Lộc An; Hạng mục: Tuyến đường Nam Phổ Cần - Phước Mỹ	Xã Lộc An	0,60	0,40		
3	Đường ven sông Truôi về khu di tích lịch sử đình Bàn Môn	Xã Lộc An	4,00	0,50		
4	Các điểm dân cư xen ghép thôn An Lại, thôn Xuân Lai, xã Lộc An (2 điểm dân cư)	Xã Lộc An	0,17	0,17		
5	Các điểm dân cư xen ghép thôn An Lại, thôn Xuân Lai (2 điểm dân cư) đã thực hiện 0.1 ha	Xã Lộc An	0,50	0,50		
6	Nâng cấp hệ thống đê sông Đại	Xã Lộc An	0,38	0,38		

	Giang					
7	Điểm dân cư xen ghép Rột Dưới, thôn Bình An	Xã Lộc Bôn	0,45	0,45		
8	Chuyển mục đích sử dụng (hộ gia đình, cá nhân)	Xã Lộc Bôn	0,56	0,56		
9	Khu quy hoạch dân cư đường Từ Dũ	Thị trấn Phú Lộc	3,00	3,00		
10	Trung tâm dạy nghề huyện	Thị trấn Phú Lộc	0,80	0,80		
11	Khu Dịch vụ Đồng thôn	Thị trấn Phú Lộc	1,50	1,50		
12	Trạm bơm và hệ thống kênh An Lộc	Xã Lộc Tiến	3,00	3,00		
13	Các điểm dân cư xen ghép thôn Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2, Hiền Vân, xã Vinh Hiền (5 điểm dân cư)	Xã Vinh Hiền	1,50	1,50		
14	Trụ sở HĐND và UBND xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	0,55	0,55		
15	Đường giao thông chống ngập lụt vào Trường Tiểu học An Lương Đông và khu TĐC Bàu Ga, thôn Đông An, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,04	0,02		
16	Khu quy hoạch dân cư thôn Trung Chánh	Xã Lộc Điền	1,50	1,50		
17	Đường giao thông thôn Lương Điền Đông, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,50	0,40		
18	Đường giao thông thôn Đông An, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,13	0,01		
19	Các điểm dân cư xen ghép thôn Đông An, thôn Sư Lỗ, thôn Lương Điền Đông, xã Lộc Điền (4 điểm dân cư)	Xã Lộc Điền	1,20	1,20		
20	Các điểm dân cư xen ghép thôn 1, thôn 5, xã Vinh Mỹ (6 điểm dân cư) đã thực hiện thôn 3,4 diện tích 0.3 ha	Xã Vinh Mỹ	0,20	0,20		
III	Chuyển tiếp từ năm 2017					
1	Kho chứa xăng dầu tại cảng Chân Mây	Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	16,00	4,00		
2	Cửa hàng xăng dầu tại tuyến đường ven biển Cảnh Dương	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	1,00	0,90		
3	Dự án Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan (phần bổ sung)	Lộc Tiến	1,00	0,70		
4	Điểm dân cư nông thôn Hạ Thủy Đạo mở rộng (Khu tái định cư Hạ Thủy Đạo)	Xã Lộc Sơn	3,00	1,70		
5	Khu tái định cư phục vụ DA Đường ven sông Truồi về khu di tích lịch sử Đình Bàn Môn; tại thôn Đông, thôn Nam, thôn Xuân	Xã Lộc An	1,50	1,00		

	Lai (mở rộng)					
6	Dự án phủ sóng truyền hình biển đảo	Xã Lộc Tiến	0,20		0,20	
7	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	8,40	5,00		
8	Chợ Đồi (Chợ Sông Đầm)	Lộc Điền	1,50	1,50		
9	Đầu tư khai thác và chế biến đá Gabro (giai đoạn 2) (Tổng 70,9 ha, đã thu hồi 44,6 ha)	Xã Lộc Điền	26,30	1,20		
10	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Vinh Hải	Xã Vinh Hải	12,50		7,60	
11	Đường vào khu du lịch Đông Dương - Hàm Rồng	Xã Vinh Hiền	0,59	0,30		
12	Cầu Miếu	Xã Lộc Thủy	0,04	0,03		
13	Hồ lắng để phục vụ dự án Mở đá gabrô (nhằm giảm thiểu tác động môi trường)	Xã Lộc Điền	0,55	0,55		
14	Xây dựng bảng quảng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Thủ Đô	Xã Lộc Điền	0,02	0,02		
15	Điểm du lịch sinh thái Phúc Nguyên Phương (phần bổ sung)	Xã Lộc An	0,34	0,34		
16	Cửa hàng xăng dầu tại xã Lộc Vĩnh	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	0,59	0,09		

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Đường sản xuất thôn 3	Vinh Mỹ	0,10
2	Đất xen ghép trên địa bàn TT Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	2,27
3	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Điền	Lộc Điền	1,50
4	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Tiến	Lộc Tiến	1,06
5	Đất xen ghép trên địa bàn thị trấn Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô	3,16
6	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hiền	Vinh Hiền	0,50
7	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Mỹ	Vinh Mỹ	0,50
8	Đất xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hưng	Vinh Hưng	1,44
9	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc Sơn	Lộc Sơn	3,20
10	Đất xen ghép trên địa bàn xã Lộc An	Lộc An	2,00
11	Điểm dân cư xen ghép trạm y tế xã Lộc An	Lộc An	0,06
12	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Diêm Trường 2, xã Vinh Hưng	Vinh Hưng	0,35
13	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Phụng Chánh, xã Vinh Hưng	Vinh Hưng	0,18
14	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em	Thị trấn Phú Lộc	0,25
15	Đất thương mại, dịch vụ tại thôn Hiền Hòa, xã Vinh Hiền	Vinh Hiền	0,08
16	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em	Lộc Bồn	0,25
17	Nhà điều hành phục vụ cho cơ sở đóng tàu Hiền An 1, xã Vinh Hiền	Vinh Hiền	0,27
18	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề, đất nông nghiệp xen lẫn trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Toàn huyện	4,00
19	Khu du lịch sinh thái Bạch Mã Village, thác trực thủy điện	TT. Phú Lộc, xã Lộc Trì	3,30
20	Khu du lịch Bát Sơn Lộng Nguyệt - Tám Núi Vờn Trắng	Xã Lộc Điền	2,00

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2016		
1	Công trình đường ô Kiên đến ô Lành; Công trình đường đồng Sài Chủ (đã thực hiện 0.2 ha)	Xã Lộc Bồn	0,22
2	Các khu đất xen ghép thôn Thuận Hóa, Hòa Mỹ, Bình An; Xen ghép trường TH An Nông II (cũ); Xen ghép trường TH An Nông I (cũ) (đã thực hiện 0.3 ha)	Xã Lộc Bồn	2,00
3	Điểm dân cư gần chợ Cầu Hai; điểm dân cư Đội thuế số 3 (đất tổ chức giao)	Thị trấn Phú Lộc	0,10
4	Tái định cư, xen ghép khu dân cư; điểm dân cư xen ghép thôn Cao Đội Xã (trường TH số 2)	Xã Lộc Trì	2,08
5	Khu dân cư xen ghép thôn Hiền Hòa 2 và Hiền An 2; điểm dân cư Đội thuế số 5 (đất tổ chức giao); các lô đất còn lại tại Khu TĐC Linh Thái	Xã Vinh Hiền	3,17
6	Đất xen ghép thôn Diêm Trường và Thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0,50
7	Mở rộng các trường: Trường mầm non Hoa Mai cơ sở Bạch Thạch; Mầm non thôn Trung Chánh, trường Tiểu học Sư Lỗ Đông	Xã Lộc Điền	0,29
8	Đất xen ghép thôn Đồng Xuân, xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	0,41
9	Nâng cấp, mở rộng đường trung tâm xã (QL49 đến bờ biển thôn 3, thôn 4) giai đoạn I	Xã Vinh Mỹ	0,56
10	Chuyển đất y tế cũ sang đất văn hóa	Xã Vinh Mỹ	0,26
11	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (Công ty Long Phụng)	Xã Lộc Hòa	1,32
12	Đất xen ghép thôn Nghi Giang	Xã Vinh Giang	0,35
13	Các khu dân cư thuộc thôn 2, thôn 3, thôn 4	Xã Xuân Lộc	2,00
14	Trồng rừng ngập mặn	Xã Lộc Bình	2,00
II	Chuyển tiếp từ năm 2017		
1	Các điểm dân cư xen ghép thôn Vinh Sơn, thôn La Sơn, thôn An Sơn, thôn Xuân Sơn xã Lộc Sơn (4 điểm dân cư);	Xã Lộc Sơn	2,00
2	Các điểm dân cư xen ghép: Cao Đội Xã (0,05ha); thôn Đông Lưu (0.25 ha); thôn Trung Phước Tượng (0,5ha); thôn Cao Đội Xã (0,05); Khu dân cư Mọi Trong (0,3ha)	Xã Lộc Trì	1,15
3	Nhà văn hóa các tổ dân phố (7 cơ sở)	Thị trấn Lăng Cô	0,10
4	Chuyên mục đích sử dụng đất: đất nuôi trồng thủy sản (0,19 ha); trụ sở HTXNN Bách Thắng (0,55 ha); Trung tâm khuyến nông ngư huyện Phú Lộc (0,10 ha) sang đất thương mại	Xã Vinh Hưng	0,84

	dịch vụ		
5	Chuyển Trường tiểu học Vinh Hưng II (0,28 ha); trường Mầm non Hương Mai (0,23 ha) chuyển sang đất ở	Xã Vinh Hưng	0,51
6	Trường mầm non Hương Mai chuyển sang đất văn hóa thôn Lương Viện, Diêm Trường	Xã Vinh Hưng	0,11
7	Mở rộng trường Trung học cơ sở (0.30 ha); Mở rộng trường tiểu học Vinh Hưng 2 (0.30 ha)	Xã Vinh Hưng	0,60
8	Các điểm dân cư xen ghép tại thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, xã Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	0,50
9	Chuyển các trường Mầm non, Tiểu học sang đất ở	Xã Vinh Mỹ	0,20
10	Nâng cấp đê Lại Bằng (0,24 ha); Kênh Nam Phổ Hạ (0,20 ha)	Xã Lộc An	0,44
11	Bãi Xạ Đãng sang khu du lịch sinh thái	Xã Lộc An	2,00
12	Quy hoạch khu TĐC Xuân Lai (đã GPMB 2014)	Xã Lộc An	0,50
13	Điểm dân cư xen ghép gần trạm y tế xã Lộc An	Xã Lộc An	0,04
14	Chuyển cơ sở đất y tế cũ (0,30 ha) sang đất ở; đất giáo dục (0,43 ha) sang đất ở (0,33 ha) và sang đất văn hóa (0,10 ha)	Xã Vinh Hải	0,73
15	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hải (đã thực hiện 0.75 ha)	Xã Vinh Hải	0,75
16	Các điểm dân cư xen ghép trên địa bàn xã Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền	1,00
17	Khu tái định cư Nương Thiên (đã GPMB 2010)	Thị Trấn Phú Lộc	0,81
18	Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện	Thị Trấn Phú Lộc	0,32
19	Trụ sở Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế)	Thị Trấn Phú Lộc	0,13
20	Các điểm dân cư xen ghép: vùng Cống cầu, thôn Lương Điền Đông (0,1ha); vùng sân vận động, thôn Lương Quý Phú (0,16ha); vùng tái định cư Đồng Rìu, thôn Miêu Nha (0,04ha); vùng Lâm, thôn Lương Điền Đông (0,08ha)	Xã Lộc Điền	0,38
21	Khu trồng cây lâu năm (chuyển từ đất BCS, BHK do UBND xã quản lý)	Xã Lộc Điền	3,00
22	Các biên quảng cáo trên địa bàn xã Lộc Điền (đã thực hiện 0.15 ha)	Xã Lộc Điền	0,03
23	Chợ Truồi, xã Lộc An (Bổ sung kế hoạch)	xã Lộc An	1,14
24	Kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực Hạ Thủy Đạo (Bổ sung kế hoạch)	Xã Lộc Sơn	1,00
25	Khu tái định cư Lộc Bồn (phần bổ sung)	Xã Lộc Bồn	0,015
26	Khu tái định cư Xuân Lai (phần bổ sung)	Xã Lộc An	0,018
27	Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1, 2 phần bổ sung)	Xã Lộc Trì	1,10